

chúng tối cao hơn tỷ lệ tử vong trong nghiên cứu của các tác giả Trung Quốc, với nghiên cứu của Zhou JN là 50% và nghiên cứu của Meng N là 40%. 100% các bệnh nhân trong nghiên cứu của Zhou JN đều được lọc máu hấp phụ ngay sau khi vào viện, đồng thời với việc dùng Corticoid và Vitamin C để giảm thiểu độc tính của diquat, các bệnh nhân suy hô hấp nặng được làm ECMO, trong khi tỷ lệ bệnh nhân được lọc mấp phụ trong nghiên cứu của chúng tôi chỉ là 64,9% và không có bệnh nhân nào suy hô hấp nặng được làm ECMO.^{1,2}

Các yếu tố liên quan đến nguy cơ tử vong cao gồm: tăng nhịp tim, thở nhanh, sốt, sốc, suy hô hấp, rối loạn ý thức, co giật, tổn thương gan, thận cấp và toan chuyển hoá tăng anion gap và tăng lactat máu. Tỷ lệ tử vong khi bệnh nhân có một trong bất kì các triệu chứng trên đều cao hơn nhóm bệnh nhân không xuất hiện triệu chứng nặng có ý nghĩa thống kê với $p < 0,001$. Nghiên cứu của tác giả Zhou JN cũng cho kết quả hoàn toàn tương tự khi nhóm bệnh nhân sống và tử vong cũng có sự khác biệt giữa giá trị trung bình của PaCO₂, HCO₃⁻, lactat và khoảng trống anion tại thời điểm nhập viện cũng với $p < 0,001$. Tại thời điểm vào viện nhóm có điểm PSS 0-1 có tỷ lệ tử vong thấp hơn hẳn nhóm có điểm PSS 2-3 cho thấy mức độ triệu chứng nặng thì tiên lượng bệnh nhân sẽ xấu hơn. Liều lượng diquat uống và nồng độ diquat máu cũng liên quan trực tiếp tăng nguy cơ tử vong. Với liều ngộ độc diquat liều diquat từ trên 146,22mg/kg

sẽ có giá trị dự báo tử vong với AUC 0,858 và độ nhạy 77,1% cùng độ đặc hiệu 87,2%. Với nồng độ diquat máu tại 7,155µg/ml trở lên sẽ có giá trị dự báo tử vong với AUC 0,97 và độ nhạy 81,3% cùng độ đặc hiệu 100%. Kết quả này là phù hợp với các phân loại ngộ độc theo liều lượng uống của tác giả Saeed³. Kết quả này tương tự với kết quả của tác giả Zhou JN khi nghiên cứu trên 50 bệnh nhân ngộ độc diquat đường uống, nồng độ diquat máu tại thời điểm nhập viện từ 3,52µg/ml trở lên có giá trị dự báo tử vong với AUC 0,967 và độ nhạy 90,9% cùng độ đặc hiệu 96,0%.

V. KẾT LUẬN

Tỷ lệ tử vong ở bệnh nhân ngộ độc cấp diquat tại trung tâm Chống độc bệnh viện Bạch Mai là 63,2%. Liều lượng uống, nồng độ diquat máu, nhịp tim, tần số hô hấp, sốt, tổn thương gan, thận, thần kinh, toan chuyển hoá, tăng lactat là các yếu tố liên quan đến tử vong.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Zhou JN, Lu YO. Lethal diquat poisoning manifests as acute central nervous system injury and circulatory failure: A retrospective cohort study of 50 cases. *EClinicalMedicine*. 2022 Aug 11.
2. Meng N, Sun Y, Liu L, Yao D, Gao H, Ma Y, Jin Y, Dong Y, Zhu T, Tian Y. [Clinical features of 86 cases of acute diquat poisoning]. *Zhonghua Wei Zhong Bing Ji Jiu Yi Xue*. 2022 Mar.
3. S. Saeed, M. Wilks, M Coupe. Acute diquat poisoning with intracerebral bleeding. *Postgrad Med J*. 2001; 77:329-332

SỰ HÀI LÒNG VỀ MÔI TRƯỜNG HỌC TẬP LÝ THUYẾT VÀ LÂM SÀNG CỦA SINH VIÊN ĐIỀU DƯỠNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT Y TẾ HẢI DƯƠNG

Nguyễn Thị Lan Anh¹, Đỗ Thị Thu Hiền¹, Đàm Thị Thùy¹

TÓM TẮT

Mục tiêu: Nghiên cứu nhằm mô tả sự hài lòng và các yếu tố liên quan về môi trường học tập lý thuyết và lâm sàng của sinh viên điều dưỡng Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương. **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang trên 335 sinh viên điều dưỡng Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương từ tháng 10 năm 2021 đến tháng 5 năm

2022. Sự hài lòng của sinh viên về môi trường học tập lý thuyết và lâm sàng được khảo sát thông qua hai bộ câu hỏi đánh giá giáo dục Vietnamese Dundee Ready Education Environment (V-DREEM) và đánh giá lâm sàng Clinical Learning Environment Inventory (CLEI) đã được dịch và chuẩn hóa. **Kết quả:** Điểm hài lòng chung của sinh viên điều dưỡng về môi trường học lý thuyết là 127 (101-165), môi trường học lâm sàng là 69 (48-94). Có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa giới tính (Mann-Whitney U= 5734, $p = 0,007$) với sự hài lòng của sinh viên điều dưỡng về môi trường lý thuyết; giới tính (Mann-Whitney U= 5355, $p = 0,001$), năm học (Mann-Whitney U= 6689, $p < 0,001$) với sự hài lòng của sinh viên điều dưỡng về môi trường học tập lâm sàng. **Kết luận:** Sinh viên điều dưỡng Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương có sự hài lòng tích

¹Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương

Chịu trách nhiệm chính: Đỗ Thị Thu Hiền

Email: dohienhmtu@gmail.com

Ngày nhận bài: 7.11.2023

Ngày phản biện khoa học: 18.12.2023

Ngày duyệt bài: 11.01.2024

cực với cả hai môi trường học tập lý thuyết và lâm sàng. Có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$) giữa giới tính với sự hài lòng của sinh viên điều dưỡng về môi trường lý thuyết; giới tính và năm học với sự hài lòng của sinh viên điều dưỡng về môi trường học tập lâm sàng. **Từ khóa:** sự hài lòng, sinh viên điều dưỡng, môi trường học tập

SUMMARY

SATISFACTION WITH THEORETICAL AND CLINICAL LEARNING ENVIRONMENT OF NURSING STUDENTS AT HAI DUONG MEDICAL TECHNICAL UNIVERSITY

Objectives: To describe satisfaction and associated factors with the theoretical and clinical learning environment of nursing students at Hai Duong Medical Technical University. **Methods:** To use a descriptive cross-sectional design with sample size of 335 nursing students at Hai Duong Medical Technical University from October, 2021 to May, 2022. Nursing students' satisfaction of the theoretical learning environment were assessed using the Vietnamese version of the Dundee Ready Education Environment Measure (V-DREEM). The Vietnamese version of Clinical Learning Environment Inventory (V-CLEI) were used to measure nursing students' satisfaction with the clinical learning environment. **Results:** The mean total scores of nursing students' satisfaction about the theoretical learning environment was 127 (101-165), the clinical learning environment was 69 (48-94). There was a statistically significant differences between gender (Mann-Whitney U= 5734, $p = 0,007$) and nursing students' satisfaction with the theoretical learning environment, gender (Mann-Whitney U= 5355, $p = 0,001$) and year (Mann-Whitney U= 6689, $p < 0,001$) nursing students' satisfaction with the clinical learning environment. **Conclusions:** Nursing students at Hai Duong Medical Technical University had positive satisfaction with both theoretical and clinical learning environment. There was a statistically significant differences between gender ($p < 0,05$) and nursing students' satisfaction with the theoretical learning environment; gender, year and nursing students' satisfaction with the clinical learning environment.

Keywords: satisfaction, nursing students, theoretical and clinical learning environment

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Việt Nam là một trong những nước đang phát triển có sự gia tăng dân số và già hóa dân số nhanh cùng với nhu cầu chăm sóc sức khỏe của người dân ngày một tăng cao [1]. Để đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe đang thay đổi, chính phủ đã tập trung ưu tiên phát triển nguồn nhân lực y tế, đặc biệt là điều dưỡng. Từ trước tới nay trong quá trình đào tạo khối ngành sức khỏe của các trường đại học luôn gắn lý thuyết với thực hành lâm sàng và cũng đang không ngừng cải thiện mô hình đào tạo để tăng cường chất lượng giảng dạy. Một số nghiên cứu đã

nhận định rằng chất lượng môi trường học tập cho sinh viên điều dưỡng đại học có tác động tới năng lực và hành vi học tập của sinh viên [2].

Sự hài lòng của sinh viên điều dưỡng về các yếu tố thúc đẩy hoặc tạo ra các khó khăn trong học tập tại môi trường lý thuyết và lâm sàng cung cấp các phản hồi có giá trị giúp giảng viên và các nhà quản lý giáo dục thay đổi chiến lược dạy - học và điều chỉnh chương trình đào tạo. Hiện tại ở Việt Nam và tại trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương có khá ít các nghiên cứu tiến hành khảo sát đồng thời sự hài lòng của sinh viên điều dưỡng về môi trường học lý thuyết và môi trường học lâm sàng. Chính vì vậy chúng tôi đã thực hiện đề tài: "Khảo sát sự hài lòng về môi trường học tập lý thuyết và lâm sàng của sinh viên điều dưỡng trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương" với hai mục tiêu: (1) Mô tả sự hài lòng của sinh viên điều dưỡng trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương về môi trường học tập lý thuyết và môi trường học tập lâm sàng, (2) Mô tả một số yếu tố liên quan đến sự hài lòng của sinh viên điều dưỡng trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương về môi trường học lý thuyết và môi trường học tập lâm sàng. Từ đó làm cơ sở đưa ra các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng dạy học lý thuyết và lâm sàng tại trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương nói riêng và cho các trường đào tạo nhân lực Y tế ở Việt Nam nói chung.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu, thời gian và địa điểm nghiên cứu. Sinh viên điều dưỡng năm 3 và năm 4 đang học tại trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương, đi lâm sàng đủ 6 tháng và đồng ý tham gia nghiên cứu. Thời gian nghiên cứu: từ tháng 10 năm 2021 đến tháng 5 năm 2022.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

- **Thiết kế nghiên cứu:** mô tả cắt ngang.

- **Phương pháp chọn mẫu:** Chọn toàn bộ sinh viên điều dưỡng năm 3 và năm 4 tại trường đáp ứng tiêu chuẩn lựa chọn: 335 sinh viên.

2.3. Công cụ nghiên cứu. Bộ câu hỏi gồm có 4 phần.

- **Phần 1:** Thông tin chung của đối tượng nghiên cứu

- **Phần 2:** Sự hài lòng của sinh viên điều dưỡng về môi trường học lý thuyết được khảo sát thông qua bộ câu hỏi đánh giá giáo dục Dundee Ready Educational Environment Measure (V-DREEM) bản tiếng Việt, được dịch và chuẩn hóa bởi tác giả Hoàng Lan Vân (2013) [3], với độ tin cậy Cronbach's alpha = 0,80 [4]. V-DREEM

bao gồm 5 phần với 44 câu hỏi: sự hài lòng của sinh viên về việc giảng dạy; sự hài lòng của sinh viên về giảng viên; sự hài lòng của sinh viên về việc học của bản thân; sự hài lòng của sinh viên về không khí học; sự hài lòng của sinh viên về môi trường xã hội.

- Phần 3: Bộ câu hỏi khảo sát sự hài lòng của sinh viên về môi trường thực hành lâm sàng (V-CLEI) được tác giả Trương Thị Huệ dịch và chuẩn hóa năm 2015 với độ tin cậy Cronbach's alpha = 0,75 [5]. Bộ câu hỏi bao gồm 5 phần với 25 câu hỏi: việc học của sinh viên; sự hài lòng với trải nghiệm lâm sàng; tương tác giảng dạy – học tập; sinh viên là trung tâm của quá trình dạy-học; hỗ trợ sinh viên học lâm sàng.

Ở mỗi câu hỏi nhận thức của sinh viên về môi trường học lý thuyết được mô tả theo thang độ Likert từ 1 đến 4: 1= Rất không đồng ý, 2= Không đồng ý, 3= Đồng ý, 4= Rất đồng ý. Tổng điểm của các thang điểm phụ bằng tổng điểm của các câu trong thang đó. Tổng điểm của bộ câu hỏi bằng tổng của các thang điểm phụ. Điểm cao hơn thể hiện sinh viên đánh giá tốt hơn về môi trường học lý thuyết. Để thuận tiện cho việc so sánh với kết quả của các nghiên cứu trước điểm trung bình của từng câu được dùng để nhận định các hoạt động là: tốt (điểm trung bình $\geq 2,8$), hoạt động cần cải tiến ($2 \leq$ điểm trung bình $< 2,8$) và cần chú ý đặc biệt (điểm trung bình < 2).

2.4. Phương pháp thu thập và xử lý số liệu. Sinh viên được tập hợp, thông báo, giải thích mục đích và nội dung của nghiên cứu. Sinh viên điền và trả lời bộ câu hỏi vào phiếu.

Số liệu được phân tích bằng phần mềm SPSS 22.0. Thống kê mô tả với điểm trung vị và nhỏ nhất, lớn nhất được sử dụng để mô tả sự hài lòng của sinh viên điều dưỡng về môi trường học tập lý thuyết và lâm sàng. Mann-Whitney U test và Kruskal-Wallis test được sử dụng để so sánh, tìm một số yếu tố liên quan đến sự hài lòng của sinh viên điều dưỡng về môi trường học tập lý thuyết và lâm sàng.

2.5. Đạo đức nghiên cứu. Nghiên cứu được thông qua bởi Hội đồng Khoa học và Công nghệ trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương. Đối tượng tham gia nghiên cứu được giải thích rõ ràng mục đích của nghiên cứu và tự nguyện chấp thuận tham gia nghiên cứu. Số liệu nghiên cứu được bảo mật và chỉ phục vụ cho đề tài nghiên cứu, không phục vụ mục đích nào khác.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu

Bảng 1. Đặc điểm nhân khẩu học của đối tượng nghiên cứu (n=335)

Đặc điểm đối tượng nghiên cứu		Tần số (n)	Tỉ lệ (%)
Giới tính	Nam	53	15,8
	Nữ	282	84,2
Năm học	Năm 3	140	41,8
	Năm 4	195	58,2
Ngành học	Điều dưỡng đa khoa	226	67,5
	Điều dưỡng nha khoa	37	11,0
	Điều dưỡng sản khoa	28	8,4
	Điều dưỡng gây mê hồi sức	44	13,1
Khoa lâm sàng đang đi	Khoa nội	102	30,4
	Khoa ngoại	68	20,3
	Các chuyên khoa khác (lao, da liễu, thần kinh, nội tiết, RHM,...)	165	49,3

335 sinh viên tham gia nghiên cứu chủ yếu là nữ giới (84,2%). Sinh viên năm 4 tham gia khảo sát chiếm tỷ lệ cao nhất (58,2%) trong đó sinh viên điều dưỡng đa khoa chiếm đa số với tỷ lệ 67,5%. Khoa lâm sàng mà sinh viên đang đi trong đợt khảo sát chủ yếu là các chuyên khoa như lao, da liễu, nội tiết, RHM,... chiếm tỷ lệ 49,3%.

3.2. Sự hài lòng của sinh viên với môi trường học lý thuyết và các yếu tố liên quan. Điểm hài lòng chung của sinh viên với môi trường học tập lý thuyết là 127 (101-165). Đa số nội dung trong môi trường học lý thuyết được sinh viên đánh giá tốt với số điểm dao động từ 2-4. Trong đó, sinh viên hài lòng nhất về việc gian lận trong học tập và thi cử không phải là một vấn đề ở trường. Tuy nhiên, một số nội dung có điểm hài lòng còn thấp với trung vị là 2 (1-4) và cần cải tiến bao gồm: "Các giảng viên quyết định các hoạt động và nội dung học tập, sinh viên chỉ làm theo những gì giảng viên yêu cầu", "Giảng dạy chỉ chú trọng cung cấp kiến thức lý thuyết cho sinh viên", "Sinh viên tin rằng mình sẽ đủ điểm tất cả các môn học", "Thời khóa biểu các môn học được sắp xếp phù hợp".

Bảng 2. Các yếu tố liên quan đến sự hài lòng của sinh viên về môi trường học lý thuyết (n= 335)

Đặc điểm đối tượng nghiên cứu		Sự hài lòng với môi trường học lý thuyết
Giới	Nam	Mann-Whitney test (U=5734,5, z=-2,69, p=0,007) Mean rank: nam = 200,8; nữ = 161,84
	Nữ	
Năm học	Năm 3	Mann-Whitney test
	Năm 4	

		(U=13244,5, z=-0,46, p=0,64)
Ngành học	Điều dưỡng đa khoa	Kruskal-Wallis test: $X^2(3, n= 335) = 1,66, p=0,64$
	Điều dưỡng nha khoa	
	Điều dưỡng sản khoa	
	Điều dưỡng gây mê hồi sức	
Khoa lâm sàng	Khoa nội	Kruskal-Wallis test: $X^2(2, n= 335)=0,30, p = 0,85$
	Khoa ngoại	
	Các chuyên khoa khác (RHM, Sản, Gây mê,...)	

	khoa	p = 0,49)
	Điều dưỡng sản khoa	
	Điều dưỡng gây mê hồi sức	
Khoa lâm sàng	Khoa nội	Kruskal-Wallis test: $X^2(2, n= 335) = 0,24; p = 0,88$
	Khoa ngoại	
	Các chuyên khoa khác (RHM, Sản, Gây mê, Nội tiết...)	

Kết quả cho thấy có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$) giữa hai giới về mức độ hài lòng (Mann-Whitney U= 5734, $p = 0,007$). Trong đó, sinh viên là nam giới có sự hài lòng cao với môi trường học lý thuyết hơn nữ giới.

3.3. Sự hài lòng của sinh viên về môi trường học tập lâm sàng và các yếu tố liên quan. Điểm hài lòng chung của sinh viên với môi trường học tập lâm sàng là 69 (48-94). Sinh viên hầu hết hài lòng với những nội dung trong môi trường học tập lâm sàng. Trong đó, những nội dung liên quan đến phương pháp giảng dạy lâm sàng có điểm hài lòng còn thấp với trung vị là 2 (1-4): "Phương pháp giảng dạy lâm sàng tại khoa đa dạng và sáng tạo", Giảng viên rất ít khi áp dụng các phương pháp giảng dạy mới và có tính sáng tạo trong giảng dạy/ hướng dẫn lâm sàng", "Giảng viên lâm sàng thường đưa ra những hoạt động dạy/học cuốn hút sinh viên", "Giảng viên lâm sàng đã sử dụng những hoạt động dạy/học có tính đổi mới và sáng tạo".

Bảng 3. Các yếu tố liên quan đến sự hài lòng của sinh viên về môi trường học tập lâm sàng (n= 335)

	Đặc điểm đối tượng nghiên cứu	Sự hài lòng với môi trường học tập lâm sàng
Giới	Nam	Mann-Whitney test (U=5355,0, z=-3,28, p=0,001) Mean rank: nam = 207,96; nữ = 160,49
	Nữ	
Năm học	Năm 3	Mann-Whitney test (U=6689,0; z=-7,98; p<0,001) Mean rank: năm 3 = 217,72; năm 4 = 132,3
	Năm 4	
Ngành học	Điều dưỡng đa khoa	Kruskal-Wallis test: $X^2(3, n= 335) = 2,38;$
	Điều dưỡng nha	

Có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa giới tính (Mann-Whitney U= 5355, $p = 0,001$) và năm học (Mann-Whitney U= 6689, $p < 0,001$) với sự hài lòng của sinh viên điều dưỡng về môi trường học tập lâm sàng. Trong đó, sinh viên là nam giới và sinh viên đang học năm 3 có sự hài lòng cao hơn nhóm còn lại.

IV. BÀN LUẬN

4.1. Sự hài lòng của sinh viên về môi trường học tập lý thuyết và các yếu tố liên quan. Sự hài lòng của sinh viên về môi trường học tập lý thuyết là cao với điểm hài lòng chung 127 (101-165) và hầu hết các câu đều có điểm trung vị là 3. Kết quả này tương đồng với hầu hết các nghiên cứu về sự hài lòng của sinh viên về môi trường học lý thuyết sử dụng bộ câu hỏi V-DREEM [7]. Một nghiên cứu sử dụng bộ câu hỏi V-DREEM cho thấy điểm hài lòng chung là $127,8 \pm 15,9$ với điểm trung bình của các câu trong khoảng 2,12 đến 3,03 và không có câu nào trong phạm vi cần chú ý đặc biệt [4]. Điều này cho thấy rằng nhà trường cùng các giảng viên đang ngày càng lắng nghe ý kiến của sinh viên, cải tiến và thay đổi các phương pháp giảng dạy.

Tuy nhiên, một số hoạt động có điểm hài lòng thấp và cần cải tiến như trong khía cạnh về việc giảng dạy: "Các giảng viên quyết định các hoạt động và nội dung học tập, sinh viên chỉ làm theo những gì giảng viên yêu cầu" và "Giảng dạy chỉ chú trọng cung cấp kiến thức lý thuyết cho sinh viên". Kết quả này cho thấy trong quá trình giảng dạy giảng viên chưa thực sự lấy sinh viên làm trung tâm, chưa có sự tương tác hai chiều, dẫn đến sinh viên thụ động trong quá trình học tập và không có sự liên kết giữa lý thuyết và lâm sàng. Do đó trong hoạt động giảng dạy giảng viên đóng vai trò là người định hướng các hoạt động, nội dung học tập và thay đổi linh hoạt dựa trên đề xuất của sinh viên. Giảng viên không nên chỉ cung cấp kiến thức lý thuyết đơn thuần mà cần lồng ghép đa dạng các tình huống thực tế lâm sàng để giúp sinh viên có sự liên kết chặt chẽ giữa kiến thức và thực hành lâm sàng, tạo

tiền đề cho việc thực hành lâm sàng tốt.

Trong khía cạnh việc học của bản thân hoạt động cần cải tiến là "Sinh viên tin rằng mình sẽ đủ điểm tất cả các môn học". Điều này có thể giải thích được là khối lượng kiến thức trong chương trình nhiều và rộng nên nhiều sinh viên còn chưa tự tin là mình sẽ đủ điểm qua tất cả các môn học. Nội dung "Thời khóa biểu các môn học được sắp xếp phù hợp" trong khía cạnh về không khí học không nhận được sự hài lòng cao của sinh viên do sinh viên vừa phải đi học lý thuyết và lâm sàng nên lịch học dày, hoặc có các sinh viên phải học lại dẫn đến thời khóa biểu các môn học không được sắp xếp hợp lí. Bên cạnh đó trong hai năm do ảnh hưởng của dịch Covid-19, lịch học, lịch thi của sinh viên có nhiều thay đổi.

Bằng phương pháp phân tích mỗi tương quan đơn biến chúng tôi xác định được có sự khác biệt giữa giới tính với mức độ hài lòng với môi trường học lý thuyết. Sinh viên là nam giới có điểm hài lòng cao hơn sinh viên là nữ giới mặc dù tỷ lệ sinh viên nam theo học chuyên ngành điều dưỡng thấp hơn. Kết quả này đối lập với các nghiên cứu trước khi các tác giả không tìm thấy có sự khác biệt về giới tính trong mức độ hài lòng với môi trường học lý thuyết [4], [5].

4.2. Sự hài lòng của sinh viên về môi trường học tập lâm sàng và các yếu tố liên quan. Sinh viên có sự hài lòng cao với điểm hài lòng chung là 69 (48-94) và hầu hết các câu đều có điểm trung vị là 3. Kết quả này phù hợp với kết quả nghiên cứu của trường đại học Duy Tân với mức độ hài lòng của sinh viên về môi trường học tập lâm sàng là $2,85 \pm 0,42$ [6]. Các nghiên cứu có kết quả tương tự và phù hợp như nghiên cứu của tác giả Trương Thị Huệ cho thấy rằng sinh viên có đánh giá một cách tích cực với môi trường học lâm sàng với điểm trung bình là 121,7 (50-200)[5]. Tuy nhiên có một số khía cạnh chưa thật sự tốt tác động đến kết quả học tập của sinh viên trong quá trình học tập lâm sàng liên quan đến phương pháp giảng dạy tại khoa lâm sàng chưa đa dạng, sáng tạo; giảng viên lâm sàng không thường xuyên đến khoa phòng hướng dẫn sinh viên và ít trao đổi đóng góp ý kiến về việc học với từng sinh viên. Kết quả này tương tự với kết quả nghiên cứu của tác giả Trương Thị Huệ khi cho rằng một trong những rào cản đối với sinh viên khi học lâm sàng là phương pháp giảng dạy không đổi mới [5]. Điều này có thể nói lên hiện trạng thiếu nguồn nhân lực giảng dạy, một giảng viên lâm sàng quản lý nhiều sinh viên, nhiều khoa lâm sàng nên không có thời gian tương tác với từng sinh

viên. Do đó, giảng viên cần thường xuyên học tập, cập nhật những phương pháp giảng dạy lâm sàng mới, vừa đáp ứng nhu cầu của sinh viên cũng như hoàn cảnh thực tế lâm sàng.

Nghiên cứu của chúng tôi cho thấy hai yếu tố liên quan đến sự hài lòng của sinh viên về môi trường học tập lâm sàng gồm: giới tính và năm học. Sinh viên là nam giới có sự hài lòng về môi trường học lâm sàng cao hơn sinh viên là nữ giới, sinh viên năm 3 hài lòng với môi trường học tập lâm sàng hơn sinh viên năm 4. Kết quả này cũng tương đồng với một số nghiên cứu trước đây về sự hài lòng của sinh viên với môi trường học lâm sàng sử dụng chung bộ công cụ V-CLEI [4,5]. Một nghiên cứu tại Việt Nam cũng chỉ ra rằng sinh viên năm hai ($\beta = 6.1, p = 0,02$) và sinh viên năm ba ($\beta = 8,4, p < 0,01$) hài lòng với môi trường học lâm sàng hơn so với sinh viên năm cuối [4]. Điều này có thể được giải thích là do sinh viên năm 4 có thời gian đi lâm sàng cũng như sự trải nghiệm phong phú hơn nên nhìn nhận ra được nhiều bất cập và rào cản trong quá trình học lâm sàng nhiều hơn sinh viên năm 3.

V. KẾT LUẬN

Sinh viên có sự hài lòng tích cực với cả hai môi trường học tập lý thuyết và lâm sàng với số điểm lần lượt là 127 (101 – 165) và 69 (48-94).

Có mối liên quan có ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$) giữa giới tính với sự hài lòng của sinh viên về môi trường lý thuyết; giới tính và năm học với sự hài lòng của sinh viên về môi trường học tập lâm sàng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 1. Tổng Cục Thống Kê.** Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019: Già hóa dân số và người cao tuổi ở Việt Nam [Internet]. Hà Nội: Tổng Cục Thống Kê; 2021 [trích dẫn ngày 24 tháng 10 năm 2021]. Đường link từ: <https://www.gso.gov.vn/wp-content/uploads/2021/08/Dan-so-gia-hoaVI.pdf>
- 2. Erlam G, Liz S, and Valerie WSC.** Action research and millennials: Improving pedagogical approaches to encourage critical thinking. *Nurse Education Today*. 2018; 61: p. 140-145.
- 3. Hoang LV.** Translation, adaption and content validation of the DREEM instrument: a Vietnamese nursing education pilot project [Thesis]. Australia: Queensland University of Technology; 2013.
- 4. Ramsbotham J, et al.,** Evaluating the learning environment of nursing students: A multisite cross-sectional study. *Nurse Education Today*. 2019; 79: p. 80-85.
- 5. Trương TH.** Vietnamese nursing students' perceptions of their clinical learning environment: A cross-sectional survey [Thesis]. Australia: Queensland University of Technology; 2015.
- 6. Hồ TLV, Dương TNB, Phạm TT.** Khảo sát sự

hài lòng về môi trường học tập lâm sàng của sinh viên điều dưỡng trường Đại học Duy Tân. Tạp Chí Khoa Học Và Công Nghệ Đại Học Duy Tân. 2020; 4(41): p. 128- 136.

7. Susan M, Swift L, and Leinster SJ. The Dundee Ready Education Environment Measure (DREEM): a review of its adoption and use. Medical Teacher.2012; 34(9): p. e620-e634.

ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ ĐÀO TẠO CẤP CỨU, ĐIỀU TRỊ BỆNH NHÂN ĐỘT QUỴ NHỒI MÁU NÃO CẤP

Đặng Việt Đức¹, Nguyễn Trọng Tuyển¹,
Bùi Trọng Dương², Lưu Quang Minh¹

TÓM TẮT

Mục tiêu: Đánh giá hiệu quả đào tạo nhân lực cấp cứu, điều trị bệnh nhân đột quỵ nhồi máu não cấp (acute ischemic stroke-AIS) tại 6 Bệnh viện quân y khu vực Phía Bắc năm 2022. **Đối tượng và phương pháp:** thiết kế nghiên cứu tiến cứu, mô tả cắt ngang. Tiến hành đánh giá nguồn nhân lực, hiệu quả hoạt động của các nhóm cấp cứu AIS tại 6 Bệnh viện Quân y khu vực phía Bắc sau quá trình đào tạo về các phương diện bao gồm: số lượng, cơ cấu nhân sự, các kỹ thuật thực hiện được, kết quả thu dung cấp cứu bệnh nhân. **Kết quả:** Tuổi trung bình của NVYT trước đào tạo là $49,6 \pm 5,8$, cao hơn so với tuổi của các NVYT sau đào tạo ($38,4 \pm 7,6$ tuổi) có ý nghĩa thống kê. Mặc dù độ tuổi ≥ 40 là chủ yếu, tuy nhiên có sự trẻ hoá NVYT sau đào tạo. Đa phần NVYT là nam giới, chiếm khoảng 80%. Thời gian công tác trong chuyên ngành của NVYT sau đào tạo đột quỵ cao hơn trước, tuy nhiên sự khác biệt chưa có ý nghĩa thống kê. Trước đào tạo, NVYT tham gia điều trị đột quỵ nhồi máu não chủ yếu là y bác sỹ chuyên ngành hồi sức tích cực (46,3%); tỷ lệ này xu hướng giảm (23,8%) sau khi các nhân viên được đào tạo sâu hơn về đột quỵ não. Tỷ lệ NVYT chuyển ngành nội thần kinh tăng từ 20 lên 30% sau đào tạo. Sau đào tạo, nhân viên y tế (NVYT) có trình độ chuyên môn bác sỹ 89 người chiếm tỷ lệ 55,6%, điều dưỡng 71 người chiếm tỷ lệ 44,6%. Trình độ của nguồn nhân lực tham gia các đơn vị đột quỵ có tới 61,3% từ đại học trở lên, đáp ứng nhu cầu xử lý, cấp cứu đột quỵ trong thời gian ngắn nhất, tỷ lệ này chưa có sự khác biệt so với trước đào tạo. **Kết luận:** Công tác đào tạo đã phát huy vai trò tích cực trong cải thiện hiệu quả cấp cứu, điều trị bệnh nhân AIS. Cần tiến hành rộng rãi và hiệu quả hơn trên phạm vi lớn nhằm nâng cao hiệu quả tổng thể của hoạt động cấp cứu AIS trên phạm vi cả nước. Tuy nhiên cần đầu tư nâng cao hơn nữa trình độ chuyên môn, các kỹ thuật chuyên sâu nhằm đáp ứng xu hướng mới trong chiến lược cấp cứu, điều trị AIS trong nước và thế giới. **Từ khóa:** nhồi máu não cấp, đào tạo, bệnh viện quân y

SUMMARY

EVALUATION OF HUMAN RESOURCES IN CHARGE OF EMERGENCY CARE FOR ACUTE ISCHEMIC STROKE PATIENTS AT 6 MILITARY HOSPITALS IN NORTHERN VIETNAM

Objectives: Evaluate the effectiveness of emergency response training in diagnosing and treating acute ischemic stroke (AIS) patients at 6 military hospitals in the Northern Vietnam in 2022. **Subjects and methods:** Prospective, cross-sectional study. The assessment focused on the human resources and operational effectiveness of AIS emergency response teams in six Northern Military Hospitals following training. Key aspects evaluated included team size, personnel structure, proficiency in implementing techniques, and the outcomes of emergency care provided to AIS patients. **Results:** The average age of healthcare staff (HS) before training was 49.6 ± 5.8 , statistically significantly higher than the age of those after training (38.4 ± 7.6 years). Although individuals aged 40 and above predominated, there was a trend of rejuvenation among HS after training. The majority of HS were males, comprising approximately 80% of the participants. The duration of specialized work in AIS field of HS after training was higher compared to before, although the difference was not statistically significant. Prior to training, HS primarily involved in the treatment of acute ischemic stroke were specialized intensive care doctors (46.3%); this percentage decreased to 23.8% after the staff received more in-depth training in stroke management. The proportion of HS with a neurology specialty increased from 20% to 30% after training. Following training, HS with a medical degree accounted for 55.6% (89 individuals), while nursing professionals comprised 44.6% (71 individuals). The educational background of personnel participating in stroke units showed that 61.3% had education of university level or higher, meeting the demand for rapid stroke handling and emergency care; however, this ratio did not differ significantly from before training. **Conclusion:** Training initiatives played a crucial role in improving the emergency response and treatment outcomes for AIS patients. A broader and more effective implementation of training programs on a national scale is recommended to enhance the overall effectiveness of AIS emergency response activities nationwide. However, further investments in

¹Bệnh viện Trung ương Quân đội 108

²Học viện Quân y

Chịu trách nhiệm chính: Lưu Quang Minh

Email: bsminh1q@gmail.com

Ngày nhận bài: 9.11.2023

Ngày phản biện khoa học: 18.12.2023

Ngày duyệt bài: 11.01.2024